CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hoàn Kiếm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101394512
Date: 2021.01.20 11:05:57 +07'00'

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**411.909.798.887**	**364.229.086.525**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**65.341.113.376**	**26.365.679.982**
111	1.	Tiền		27.341.113.376	26.365.679.982
112	2.	Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	-
120	**II.**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**198.000.000.000**	**153.000.000.000**
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**75.327.525.040**	**96.860.982.690**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	262.922.687.217	305.568.409.393
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.347.987.455	18.685.265.795
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.536.219.457	9.905.817.054
137	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(214.479.369.089)	(237.298.509.552)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	9	**66.950.682.422**	**80.546.174.681**
141	1.	Hàng tồn kho		69.394.343.327	85.794.440.796
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.443.660.905)	(5.248.266.115)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**6.290.478.049**	**7.456.249.172**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		617.128.952	584.116.866
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.385.652.959	6.122.427.614
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		287.696.138	749.704.692
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**294.991.190.410**	**291.215.705.886**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**2.764.131.619**	**2.764.131.619**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2.	Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**55.369.172.086**	**53.049.928.334**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	26.838.162.782	28.669.275.270
222	-	*Nguyên giá*		47.704.775.733	*47.224.017.681*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		(20.866.612.951)	*(18.554.742.411)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	12	28.531.009.304	24.380.653.064
228	-	*Nguyên giá*		29.812.029.564	*25.293.669.564*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		(1.281.020.260)	*(913.016.500)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	12	-	-
231	-	Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	-	Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**149.905.454**	**24.054.545**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	149.905.454	-
250	**V.**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**184.924.349.711**	**184.924.349.711**
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.244.369.862)	(4.244.369.862)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**51.783.631.540**	**50.453.241.677**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	13	49.718.450.076	46.322.878.745
269	2.	Lợi thế thương mại		2.065.181.464	4.130.362.932
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**706.900.989.297**	**655.444.792.411**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**215.227.809.598**	**176.902.752.335**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**206.403.187.232**	**168.096.174.969**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.914.428.486	37.157.768.189
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.182.729.923	18.256.543.572
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.305.796.526	1.105.820.211
314	4.	Phải trả người lao động		6.592.215.709	4.565.528.064
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	274.945.544	387.969.230
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.005.508.387	1.255.138.330
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	18	3.781.585.625	3.978.938.477
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	135.725.797.310	99.885.158.000
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.620.179.722	1.503.310.896
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**8.824.622.366**	**8.806.577.366**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	18	465.840.195	465.840.195
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8.358.782.171	8.340.737.171
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**491.673.179.699**	**478.542.040.076**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	20	**491.673.179.699**	**478.542.040.076**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.771.997.701	47.501.287.679
429	3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.594.203.924	25.733.774.323
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**706.900.989.297**	**655.444.792.411**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019
						VND	VND
01	1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	196.610.948.944	274.584.914.125	627.749.977.895	1.664.811.081.400
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		196.610.948.944	274.584.914.125	627.749.977.895	1.664.811.081.400
11	4.	**Giá vốn hàng bán**	23	184.457.349.035	270.570.755.289	600.566.240.952	1.643.297.275.368
20	5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		12.153.599.909	4.014.158.836	27.183.736.943	21.513.806.032
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.371.956.340	8.580.435.307	94.728.986.825	92.653.443.207
22	7.	Chi phí tài chính	25	1.508.617.954	5.218.720.421	4.970.003.450	9.277.731.352
23		Trong đó: Chi phí lãi vay		1.207.129.644	1.550.000.000	4.666.771.077	5.404.998.783
24	8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	(445.511.219)
25	9.	Chi phí bán hàng	26	14.502.830.935	8.097.547.246	35.159.174.296	26.863.745.533
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(6.773.161.753)	1.252.339.254	48.284.977.521	51.036.429.018
30	11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		8.287.269.113	(1.974.012.778)	33.498.568.501	26.543.832.117
31	12.	Thu nhập khác	28	5.951.772.454	9.576.864.272	17.328.927.487	20.696.927.567
32	13.	Chi phí khác	29	174.993	13.107.975	111.729.084	136.273.470
40	14.	**Lợi nhuận khác**		5.951.597.461	9.563.756.297	17.217.198.403	20.560.654.097
50	15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		14.238.866.574	7.589.743.519	50.715.766.904	47.104.486.214
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	134.775.216	148.810.182	320.558.906	682.191.193
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		14.104.091.358	7.440.933.337	50.395.207.998	46.422.295.021
61	19.	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		13.760.581.712	6.908.762.583	49.751.293.691	45.084.247.642
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		343.509.646	532.170.754	643.914.307	1.338.047.379
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	365	193	1.304	1.167

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 a - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*33 Lợi nhuận trước thuế*		*50.715.766.904*	*47.104.486.214*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.732.857.157	4.534.331.101
03	- Các khoản dự phòng		(25.623.745.673)	16.546.556.798
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		268.020.866	405.158.952
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.602.866.952)	(90.416.322.321)
06	- Chi phí lãi vay		4.666.771.077	5.404.998.783
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		*(61.843.196.621)*	*(16.420.790.473)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		41.052.564.201	54.913.084.565
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.400.097.469	(6.398.605.269)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.385.127.683	(19.736.027.963)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.428.583.417)	(7.564.681.421)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.656.805.358)	(5.338.331.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(352.797.133)	(789.382.842)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.058.108.188)	(3.595.872.197)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(14.501.701.364)*	*(4.930.607.153)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(630.663.506)	(7.081.634.588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		454.545	269.618.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(190.000.000.000)	(168.547.245.522)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		145.000.000.000	124.094.491.044
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.104.346.653	89.409.342.953
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***49.474.137.692***	***38.144.572.069***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		392.889.914.848	557.879.005.174
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(357.031.230.538)	(570.744.685.174)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.858.397.142)	(23.036.646.983)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*4.000.287.168*	*(35.902.326.983)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**38.972.723.496**	(2.688.362.067)
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**26.365.679.982**	**29.055.723.421**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.709.898	(1.681.372)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**65.341.113.376**	**26.365.679.982**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trú hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phai trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng nămkỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, địch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm đoanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và dảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/08/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số		Số liệu đã kiểm toán	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
			VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán						
	131	-	301.041.425.149	305.568.409.393	4.526.984.244	(1)
	141	-	89.886.847.409	85.794.440.796	(4.092.406.613)	(2)
	149	-	(5.615.047.462)	(5.248.266.115)	366.781.347	(3)
	254	-	(7.244.369.862)	(4.244.369.862)	3.000.000.000	(4)
	313	-	694.276.189	1.105.820.211	411.544.022	(5)
	421	-	44.111.472.723	47.501.287.679	3.389.814.956	(6)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
	1	-	1.660.695.641.178	1.664.811.181.400	4.115.540.222	(7)
	11	-	1.639.571.650.102	1.643.297.275.368	3.725.625.266	(8)
	31	-	17.696.927.567	20.696.927.567	3.000.000.000	(9)
	40	-	17.650.654.097	20.650.654.097	3.000.000.000	(10)
	50	-	43.714.671.258	47.104.486.214	3.389.814.956	(11)
	60	-	43.032.480.065	46.422.295.021	3.389.814.956	(12)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
	01	-	43.714.671.258	47.104.486.214	3.389.814.956	(13)
	08	-	(16.443.824.082)	(16.420.790.473)	23.033.609	(14)
	09	-	59.440.068.809	54.913.084.565	(4.526.984.244)	(15)
	10	-	(10.491.011.882)	(6.398.605.269)	4.092.406.613	(16)
	11	-	(20.147.571.985)	(19.736.027.963)	411.544.022	(17)

(1). Phải thu ngắn hạn của khách hàng
(2). Hàng tồn kho

(3). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
(4). Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
(5). Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
(6). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
(7). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(8). Giá vốn hàng bán
(9). Thu nhập khác
(10).Lợi nhuận khác
(11).Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
(12).Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế
(13) Lợi nhuận trước thuế
(14) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
(15) Tăng, giảm các khoản phải thu
(16) Tăng, giảm hàng tồn kho
(17) Tăng giảm các khoản phải trả

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.963.900.902	1.087.838.031
Tiền gửi ngân hàng	25.377.212.474	25.277.841.951
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	-
	65.341.113.376	**26.365.679.982**

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	198.000.000.000	198.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	198.000.000.000	198.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
	198.000.000.000	**198.000.000.000**	**153.000.000.000**	**153.000.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3 % đến 6,3%/năm

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

c) **Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Phải thu khách hàng khác	118.325.092.268	(67.613.333.346)	160.970.814.444	(91.432.473.869)
	264.191.128.011	**(214.479.369.089)**	**306.836.850.187**	**(237.298.509.552)**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	262.922.687.217	(214.479.369.089)	305.568.409.393	(237.298.509.552)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.268.440.794		1.268.440.794	
	264.191.128.011	**(214.479.369.089)**	**306.836.850.187**	**(237.298.509.552)**

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

167.840.000	-	**3.586.028.400**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Mê Kông			7.082.694.099	
Công ty cổ phần LICOGI 13			2.804.528.027	
Siemens International Trading Ltd	2.836.095.630		1.275.455.230	
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.806.530.000		2.008.093.573	
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000		963.600.000	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	10.635.634.471			
Trả trước người bán ngắn hạn khác	106.127.354	(918.895.664)	4.550.894.866	(918.895.664)
	16.347.987.455	(918.895.664)	**18.685.265.795**	(918.895.664)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) **Ngắn hạn**				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.356.216.439		4.858.150.685	
Tạm ứng	1.250.912.338		1.481.508.100	
Ký cược, ký quỹ	376.841.063		590.083.030	
Phải thu khác	4.552.249.617	(2.252.635.564)	2.976.075.239	(2.252.635.564)
	10.536.219.457	**(2.252.635.564)**	**9.905.817.054**	**(2.252.635.564)**
b) **Dài hạn**				
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
	1.495.690.825	-	**1.495.690.825**	-

c) **Phải thu khác là các bên liên quan**

23.129.953	(6.554.639.724)	**19.822.489**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Viccom	1.087.732.500	1.087.732.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T			7.185.149.669	7.185.149.669
Công ty TNHH Thành Đức			20.094.119.114	20.094.119.114
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.732.164.347	-	6.787.164.347	-
Các khoản khác	52.726.345.739	42.890.052.609	43.692.857.419	34.705.564.289
	214.479.369.089	**197.910.911.612**	**237.298.509.552**	**221.524.052.075**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	486.390.859	-	495.531.160	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.485.094.651	-	19.893.479.144	-
Hàng hoá	51.422.857.817	(2.443.660.905)	65.405.430.492	(5.248.266.115)
	69.394.343.327	**(2.443.660.905)**	**85.794.440.796**	**(5.248.266.115)**

Trong đó:
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**36.512.546.612**	**1.726.055.308**	**7.657.788.085**	**1.327.627.676**	**47.224.017.681**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	487.840.909	-			487.840.909
- Tăng khác	-	-		45.900.000	45.900.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		(52.982.857)	(52.982.857)
- Giảm khác	-	-			-
- Phân loại lại	-	-			-
Số dư cuối năm	**37.000.387.521**	**1.726.055.308**	**7.657.788.085**	**1.320.544.819**	**47.704.775.733**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.056.681.609	407.130.982	6.443.732.786	647.197.034	18.554.742.411
- Khấu hao trong kỳ	1.879.006.523	169.235.532	186.623.376	129.987.966	2.364.853.397
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(52.982.857)	(52.982.857)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**12.935.688.132**	**576.366.514**	**6.630.356.162**	**724.202.143**	**20.866.612.951**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.455.865.003	1.318.924.326	1.214.055.299	680.430.642	28.669.275.270
Tại ngày cuối năm	**24.064.699.389**	**1.149.688.794**	**1.027.431.923**	**596.342.676**	**26.838.162.782**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	611.245.000		25.293.669.564
- Tăng khác	4.518.360.000	-	-	4.518.360.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**29.200.784.564**	**611.245.000**	**-**	**29.812.029.564**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	351.403.759	561.612.741		913.016.500
- Khấu hao trong năm	351.403.764	16.599.996		368.003.760
Số dư cuối năm	**702.807.523**	**578.212.737**	**-**	**1.281.020.260**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.331.020.805	49.632.259		24.380.653.064
Tại ngày cuối năm	**28.497.977.041**	**33.032.263**	**-**	**28.531.009.304**

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m2, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh;

- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m2, sử dụng làm văn phòng Công ty.

- Khu đất tại địa chỉ số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-II-A tại số 5, cụm 4 phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Niệm, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**-**	**17.545.622.940**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**-**	**17.545.622.940**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**	**-**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.138.332	110.026.192
Phí dịch vụ	354.545.455	354.545.455
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.445.165	119.545.219
	617.128.952	**584.116.866**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	552.692.702	937.976.342
Chi phí sửa chữa lớn	163.977.415	222.992.725
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	2.008.038.341	3.359.414.933
Tiền thuê đất	1.800.000.000	2.100.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	16.650.490.549	10.780.600.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	317.148	378.960.824
	49.718.450.076	**46.322.878.745**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	-	-	4.357.745.813	4.357.745.813
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Senebogen Mashinenfabrik GMBH	-	-	10.560.116.830	
Toshiba Enerrgy Systems and Solutions Corporation	675.529.520	675.529.520		
Công ty CP TM kỹ thuật Đông Nam Á	2.205.880.000	2.205.880.000		
Công ty CP Licogi 13	4.111.600.504	4.111.600.504		
Công ty CP Phát triển Mê Kông	5.896.211.787	5.896.211.787		
Namvie.Pte.Ltd; Singapore	1.987.377.666	1.987.377.666		
Các khoản khác	21.248.736.449	21.248.736.449	19.450.812.986	19.450.812.986
	38.914.428.486	**38.914.428.486**	**37.157.768.189**	**37.157.768.189**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP thi công cơ giới láp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Đại học y Dược Thái Bình	-	12.965.656.166
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.843.685.200	-
Công ty CP Senka International	555.000.000	-
Công ty TNHH Công Nghệ và Dịch vụ kỹ Thuật DTL	2.250.741.636	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.523.503.087	4.281.087.406
	17.182.729.923	**18.256.543.572**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	411.544.022	1.583.548.173	1.769.062.396	-	226.029.799
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	387.406.668	387.406.668	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	164.045.797	320.558.906	352.797.133	143.847.491	131.807.570
Thuế Thu nhập cá nhân	3.511.516	489.682.286	1.816.661.737	1.407.754.745	8.848.647	903.926.409
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	601.921.469	-	6.306.739.775	5.839.818.306	135.000.000	
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.548.106	841.516.915	838.032.273	-	44.032.748
	749.280.476	**1.105.820.211**	**11.271.432.174**	**10.609.871.521**	**287.696.138**	**1.305.796.526**
					-	-

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**274.945.544**	**387.969.230**
-	Chi phí lãi vay	9.965.719	66.667.230
-	Chi phí phải trả khác	264.979.825	321.302.000
		274.945.544	**387.969.230**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**3.781.585.625**	**3.978.938.477**
-	Kinh phí công đoàn	147.889.144	390.756.234
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.000.000	-
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.976.689.195	3.291.458.337
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	565.007.286	296.723.906
b)	**Dài hạn**	**465.840.195**	**465.840.195**
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	465.840.195	465.840.195
		4.247.425.820	**4.444.778.672**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**99.885.158.000**	**99.885.158.000**	**390.588.369.848**	354.747.730.538	**135.725.797.310**	**135.725.797.310**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK)	46.886.978.000	46.886.978.000	-	3.000.000.000	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thành Công			37.890.439.310		37.890.439.310	37.890.439.310
- Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng)	-	-	7.530.876.017	7.530.876.017	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	5.622.400.000	5.622.400.000	-	5.622.400.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	36.701.900.000	36.701.900.000	316.283.554.521	304.410.954.521	48.574.500.000	48.574.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.700.000.000	8.700.000.000	26.600.000.000	31.900.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	1.973.880.000	1.973.880.000	2.283.500.000	2.283.500.000	1.973.880.000	1.973.880.000
	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	**8.340.737.171**	**8.340.737.171**	**2.301.545.000**	**2.283.500.000**	**8.358.782.171**	**8.358.782.171**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.340.737.171	8.340.737.171	2.301.545.000	2.283.500.000	8.358.782.171	8.358.782.171
	108.225.895.171	**108.225.895.171**	**392.889.914.848**	**357.031.230.538**	**144.084.579.481**	**144.084.579.481**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
I	**Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí**			**81.777.417.310**		
1	- Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng VN Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCDK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	43.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	- Vay Ngân Hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thành Công Hợp đồng số 01/20/HM/204 ngày 21/09/2020; Lãi suất 3,2%/năm	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	37.890.439.310	Vay Nhập khẩu vật tư hệ thống nước làm mát	Cầm cố tiền gửi CKH tại các TCTD
II	**Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**			**53.948.380.000**		
1	Hợp đồng tín dụng số 116/2018/VCB-KHCB ngày 05/12/2018	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	48.574.500.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.
2	Ngân hàng TPCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.400.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.
3	**Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng**			1.973.880.000		
4	Vay dài hạn			**8.358.782.171**		
	Hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB-KHCB ngày 06/10/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Kỳ hạn 84 tháng	8.358.782.171	Vay phục vụ đầu tư dự án Trung tâm Ô tô Daesco Huế tại bản đồ số 19, khu đô thị mới Đông Nam Thuỷ An, P. Thuỷ Dương, TX Hương Thuỷ, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thuỷ An, Phường Thuỷ Dương, Thị xã Hương Thuỷ, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo các hợp đồng thế chấp
	Tổng cộng			**144.084.579.481**		

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**20.440.821.230**	**25.097.301.386**	**450.845.100.690**
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi/lỗ trong năm trước			45.084.247.642	1.338.047.379	46.422.295.021
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(4.500.271.193)	(68.826.442)	(4.569.09 .635)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2018			(13.523.510.000)		(13.523.510.000)
Chi cổ tức tại Công ty con			-	(632.748.000)	(632.748.000)
Số dư cuối năm trước	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**47.501.287.679**	**25.733.774.323**	**478.542.040.076**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**47.501.287.679**	**25.733.774.323**	**478.542.040.076**
Tăng vốn trong năm này					-
Lãi/lỗ trong năm này			49.751.293.691	643.914.307	50.395.207.998
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.569.703.669)	(150.736.706)	(5.720.440.375)
Chi trả cổ tức năm 2019			(30.910.880.000)		(30.910.880.000)
Chi trả cổ tức tại Công ty con				(632.748.000)	(632.748.000)
Số dư cuối năm này	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**60.771.997.701**	**25.594.203.924**	**491.673.179.699**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	0,00%	-	17,14%	66.226.560.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9,90%	38.269.100.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	38,51%	148.802.600.000	31,28%	120.845.140.000
	100%	**386.386.000.000**	**100%**	**386.386.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*3.291.458.337*	*12.171.847.320*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*31.543.628.000*	*14.156.258.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.543.628.000	14.156.258.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(31.858.397.142)*	*(23.036.646.983)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*2.976.689.195*	*3.291.458.337*

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	**18.920.978.074**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) **Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	**51.156.113**

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.234,13	3.233,24
	3.234,13	**3.233,24**

c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	15.112.292.483	15.112.292.483
	15.112.292.483	**15.112.292.483**

22 , TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	544.527.960.633	1.597.427.836.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.672.498.436	51.725.193.845
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.549.518.826	15.658.051.069
	627.749.977.895	**1.664.811.081.400**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	534.392.652.821	1.597.367.490.867
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.813.698.975	25.127.523.960
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	25.359.889.156	15.369.613.079
Dự phòng hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.432.647.462
	600.566.240.952	**1.643.297.275.368**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.661.112.799	9.913.456.172
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.061.757.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.941.299.608	80.678.213.732
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.994.248	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.072.347	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.507.823	15.952
	94.728.986.825	**92.653.443.207**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.666.771.077	5.404.998.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	293.093.213	149.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.139.160	405.158.952
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	3.266.122.054
Chi phí tài chính khác	-	201.302.000
	4.970.003.450	**9.277.731.352**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.745.246	160.839.396
Chi phí nhân công	11.006.524.656	13.020.322.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.356.254	631.004.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.964.604.346	5.505.912.022
Chi phí khác bằng tiền	20.338.943.794	7.545.667.362
	35.159.174.296	**26.863.745.533**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	535.059.106	723.786.096
Chi phí nhân công	19.635.628.907	18.177.505.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.196.380	172.332.152
Thuế, phí, lệ phí	154.182.806	142.193.340
Chi phí dự phòng hoàn nhập dự phòng	980.593.401	11.214.568.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.692.683.010	6.779.844.205
Lợi thế thương mại	2.065.181.468	2.065.181.468
Chi phí khác bằng tiền	12.943.452.443	11.761.017.711
	48.284.977.521	**51.036.429.018**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	454.545	270.163.636
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô	15.735.433.207	17.196.055.954
Thu nhập khác	1.593.039.735	3.230.707.977
	17.328.927.487	**20.696.927.567**

29 , CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	110.908.600	122.858.857
Chi phí khác	820.484	13.414.613
	111.729.084	**136.273.470**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con - Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	320.558.906	682.191.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**320.558.906**	**682.191.193**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	50.395.207.998	46.422.295.021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.395.207.998	46.422.295.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.304**	**1.201**

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	50.395.207.998	46.422.295.021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.395.207.998	46.422.295.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.304**	**1.201**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.341.113.376	-	26.365.679.982	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.223.038.293	(214.479.369.089)	318.238.358.066	(237.656.743.701)
Đầu tư ngắn hạn	198.000.000.000	-	153.000.000.000	-
	539.564.151.669	**(214.479.369.089)**	**497.604.038.048**	**(237.656.743.701)**

	Giá trị sổ kế toán

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	144.084.579.481	108.225.895.171
Phải trả người bán, phải trả khác	43.161.854.306	41.602.546.861
Chi phí phải trả	274.945.544	387.969.230
	187.521.379.331	**150.216.411.262**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	135.725.797.310	8.358.782.171	-	144.084.579.481
Phải trả người bán, phải trả khác	42.696.014.111	465.840.195	-	43.161.854.306
Chi phí phải trả	274.945.544	-	-	274.945.544
	178.696.756.965	**8.824.622.366**	**-**	**187.521.379.331**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	99.885.158.000	8.340.737.171	-	108.225.895.171
Phải trả người bán, phải trả khác	41.136.706.666	465.840.195	-	41.602.546.861
Chi phí phải trả	387.969.230	-	-	387.969.230
	141.409.833.896	**8.806.577.366**	**-**	**150.216.411.262**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**45.479.963.691**	**3.114.120.815**
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	45.476.180.730	3.107.444.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	3.782.961	6.676.815

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
			VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**167.840.000**	**3.586.028.400**
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ		3.418.188.400
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000

Phải thu ngắn hạn khác		**23.129.953**	**19.822.489**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	23.129.953	19.822.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**734.620.999**	
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	734.621.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	891.878.475	798.125.936
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.992.111.822	4.662.719.808

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, có điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà Nước .

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn